Ngày lễ và truyền thống bằng tiếng Ý

141 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Cenone della vigilia** B1 /tʃe'none 'della vi'dʒilja/ il · số nhiều i cenoni della vigilia	Bữa tối đêm Giáng sinh	C1
2	**Bacio di Giuda** B2 /'batʃo di 'dʒuda/ il · số nhiều i baci di Giuda	Nụ hôn của Judas	C1
3	**Concertone in piazza** B2 /kontʃer'tone im 'pjattsa/ il · số nhiều i concertoni in piazza	Buổi hòa nhạc ở quảng trường	C1
4	**Campane a festa** B2 /kam'pane a f'fɛsta/ la · số nhiều le campane a festa	Chuông reo mừng lễ kỷ niệm	C1
5	**Rito del caffè sospeso** B2 /'rito del kaf'fɛ so'spezo/ il · số nhiều i riti del caffè sospeso	Nghi lễ cà phê treo	C1
6	**Compleanno** A1 /komple'anno/ il · số nhiều i compleanni	Sinh nhật	A1–A2
7	**Candeline accese** A2 /kande'line at'tʃeze/ la · số nhiều le candeline accese	Nến thắp sáng	B1–B2
8	**Auguri di cuore** A2 /au'guri di 'kwɔre/	Lời chúc chân thành	B1–B2
9	**Regalo incartato** A2 /re'galo inkar'tato/ il · số nhiều i regali incartati	Quà tặng được gói	B1–B2
10	**Ballo in compagnia** B1 /'ballo in kompaɲ'ɲia/ il · số nhiều i balli in compagnia	Khiêu vũ cùng mọi người	B1–B2
11	**Albero addobbato** B1 /'albero addob'bato/ l' · số nhiều gli alberi addobbati	Cây trang trí	B1–B2
12	**Scambio di doni** B1 /'skambjo di 'doni/ lo · số nhiều gli scambi di doni	Trao đổi quà tặng	B1–B2
13	**Canto natalizio** B1 /'kanto nata'littsjo/ il · số nhiều i canti natalizi	Bài hát mừng Giáng sinh	B1–B2
14	**Festa** A1 /'fɛsta/ la · số nhiều le feste	Buổi tiệc	A1–A2
15	**Tradizione** A2 /tradit'tsjone/ la · số nhiều le tradizioni	Truyền thống	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Giorno di festa** A2 /'dʒorno di 'fɛsta/ il · số nhiều i giorni di festa	Ngày hội	A1–A2
17	**Natale** A1 /na'tale/ il · số nhiều i Natali	Giáng sinh	A1–A2
18	**Pasqua** A1 /'paskwa/ la	Lễ Phục sinh	A1–A2
19	**Carnevale** A2 /karne'vale/ il · số nhiều i carnevali	Lễ hội hóa trang	A1–A2
20	**Acclamazione popolare** C1 /akklamat'tsjone popo'lare/ l' · số nhiều le acclamazioni popolari	Sự hoan nghênh của công chúng	C1
21	**Patrimonio immateriale** C1 /patri'mɔnjo immate'rjale/ il · số nhiều i patrimoni immateriali	Di sản phi vật thể	C1
22	**Rievocazione storica** C1 /rievokat'tsjone 'stɔrika/ la · số nhiều le rievocazioni storiche	Tái hiện lịch sử	C1
23	**Taglio del nastro inaugurale** B2 /'taʎʎo del 'nastro inaugu'rale/ il · số nhiều i tagli del nastro inaugurale	Lễ cắt băng khánh thành	C1
24	**Tramandare il folklore** B2 /traman'dare il fol'klɔre/	Truyền lại văn hóa dân gian	C1
25	**Fiaba tramandata** B2 /'fjaba traman'data/ la · số nhiều le fiabe tramandate	Câu chuyện cổ tích được truyền lại	C1
26	**Conto alla rovescia** B1 /'konto alla ro'vɛʃʃa/ il · số nhiều i conti alla rovescia	Đếm ngược	B1–B2
27	**Capodanno** A1 /kapo'danno/ il · số nhiều i capodanni	Năm mới	A1–A2
28	**Brindisi collettivo** B1 /'brindizi kollet'tivo/ il · số nhiều i brindisi collettivi	Cùng nâng ly chúc mừng	C1
29	**Lunedì dell'Angelo** B1 /lune'di del'landʒelo/ il	Thứ Hai Phục Sinh	C1
30	**Festa dell'Assunta** B1 /'fɛsta dellas'sunta/ la	Lễ Đức Mẹ Lên Trời	C1
31	**Strenna natalizia** C1 /'strɛnna nata'littsja/ la · số nhiều le strenne natalizie	Quà tặng Giáng sinh	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Solstizio d'estate** B2 /sol'stittsjo de'state/ il · số nhiều i solstizi d'estate	Hạ chí	C1
33	**Picnic di Pasquetta** B1 /pik'nik di pa'skwetta/ il · số nhiều i picnic di Pasquetta	Dã ngoại Thứ Hai Phục Sinh	B1–B2
34	**Ferragosto** A2 /ferra'gosto/ il	Ferragosto	B1–B2
35	**Cena a lume di candela** B1 /'tʃena a l'lume di kan'dela/ la · số nhiều le cene a lume di candela	Bữa tối dưới ánh nến	B1–B2
36	**Sagra paesana** B1 /'sagra pae'zana/ la · số nhiều le sagre paesane	Lễ hội làng	B1–B2
37	**Mercatino artigianale** B1 /merka'tino artidʒa'nale/ il · số nhiều i mercatini artigianali	Chợ thủ công	B1–B2
38	**Befana** A2 /be'fana/ la	Bà Befana	B1–B2
39	**Festa della Repubblica** A2 /'fɛsta della re'pubblika/ la	Ngày Cộng hòa	B1–B2
40	**San Valentino** A2 /san valen'tino/	Thánh Valentine	A1–A2
41	**Filastrocca infantile** B2 /filas'trɔkka infan'tile/ la · số nhiều le filastrocche infantili	Bài đồng dao thiếu nhi	C1
42	**Spumante che stappa** B1 /spu'mante ke s'tappa/	Rượu vang sủi bọt đang mở nút	C1
43	**Costume di Arlecchino** B1 /kos'tume di arlek'kino/ il · số nhiều i costumi di Arlecchino	Trang phục Harlequin	C1
44	**Carro allegorico** B2 /'karro alle'gɔriko/ il · số nhiều i carri allegorici	Xe diễu hành	C1
45	**Lumino al cimitero** B2 /lu'mino al tʃimi'tɛro/ il · số nhiều i lumini al cimitero	Nến ở nghĩa trang	C1
46	**Giostra del Saracino** C1 /'dʒɔstra del sara'tʃino/ la	Cuộc đấu thương của người Saracen	C1
47	**Infiorata artistica** C1 /infjo'rata ar'tistika/ l' · số nhiều le infiorate artistiche	Trưng bày hoa nghệ thuật	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Falò di San Giovanni** B2 /faˈlɔ di san dʒoˈvanni/ il · số nhiều i falò di San Giovanni	Lửa trại của Thánh John	C1
49	**Erbe aromatiche bruciate** B2 /ˈɛrbe aroˈmatike bruˈtʃate/ l' · số nhiều le erbe aromatiche bruciate	Thảo mộc thơm cháy	C1
50	**Scoppio del carro** C1 /ˈskɔppjo del ˈkarro/ lo	Màn đốt pháo trên xe hoa	C1
51	**Liberazione delle colombe** B2 /liberatˈtsjone ˈdelle koˈlombe/ la · số nhiều le liberazioni delle colombe	Thả chim bồ câu	C1
52	**Campanaccio alpino** C1 /kampaˈnattʃo alˈpino/ il · số nhiều i campanacci alpini	Chuông bò Alpine	C1
53	**Biglietto d'auguri** A2 /biʎˈʎetto dauˈguri/ il · số nhiều i biglietti d'auguri	Thiệp chúc mừng	A1–A2
54	**Fuochi d'artificio** B1 /ˈfwɔki dartiˈfitʃo/ il · số nhiều i fuochi d'artificio	Pháo hoa	A1–A2
55	**Festa della mamma** A2 /ˈfɛsta della ˈmammа/ la	Ngày của Mẹ	A1–A2
56	**Giubileo straordinario** C1 /dʒubiˈlɛo straordiˈnarjo/ il · số nhiều i giubilei straordinari	Đại lễ đặc biệt	C1
57	**Notte delle lumere** C1 /ˈnɔtte delle luˈmɛre/ la	Đêm đèn lồng	C1
58	**Alzare il calice** B2 /alˈtsare il ˈkalitʃe/	Nâng ly	B1–B2
59	**Abbraccio collettivo** B1 /abˈbrattʃo kolletˈtivo/ l' · số nhiều gli abbracci collettivi	Cái ôm tập thể	B1–B2
60	**Invito alla tavolata** B2 /inˈvito ˈalla tavoˈlata/ l' · số nhiều gli inviti alla tavolata	Lời mời đến bàn	B1–B2
61	**Calendario liturgico** C1 /kalenˈdarjo liˈturdʒiko/ il · số nhiều i calendari liturgici	Lịch phụng vụ	C1
62	**Lenticchie propiziatorie** C1 /lenˈtikkje propittsjaˈtɔrje/ la · số nhiều le lenticchie propiziatorie	Đậu lăng cầu may	C1
63	**Pizzica salentina** C1 /ˈpittsika salenˈtina/ la · số nhiều le pizziche salentine	Điệu Pizzica xứ Salento	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Tarantella napoletana** B2 /taran'tɛlla napole'tana/ la · số nhiều le tarantelle napoletane	Tarantella xứ Neapolitan	C1
65	**Palio cittadino** B2 /'paljo tʃitta'dino/ il · số nhiều i palii cittadini	Lễ hội Palio của thành phố	C1
66	**Drappellone dipinto** C2 /drappel'lone di'pinto/ il · số nhiều i drappelloni dipinti	Biểu ngữ được vẽ	C1
67	**Contrada rivale** C1 /kon'trada ri'vale/ la · số nhiều le contrade rivali	Khu phố đối thủ	C1
68	**Miracolo di San Gennaro** C1 /mi'rakolo di san dʒen'naro/ il	Phép lạ San Gennaro	C1
69	**Liquefazione del sangue** C1 /likwefat'tsjone del 'sangwe/ la · số nhiều le liquefazioni del sangue	Máu hóa lỏng	C1
70	**Appendere il corno portafortuna** B2 /ap'pɛndere il 'kɔrno ˌpɔrtafor'tuna/	Treo sừng may mắn	C1
71	**Spargere petali sul corteo** B2 /'spardʒere 'pɛtali sul kor'tɛo/	Rải cánh hoa trên đoàn rước	C1
72	**Intonare la lode** C1 /into'nare la 'lɔde/	Hát ngợi khen	C1
73	**Torneo cavalleresco** B2 /tor'nɛo kavalle'resko/ il · số nhiều i tornei cavallereschi	Giải đấu hiệp sĩ	C1
74	**Investitura solenne** C1 /investi'tura so'lɛnne/ l' · số nhiều le investiture solenni	Lễ tấn phong long trọng	C1
75	**Cantastorie itinerante** C1 /kanta'stɔrje itine'rante/ il/la · số nhiều i/le cantastorie itineranti	Người kể chuyện rong	C1
76	**Rompere la pignatta** B1 /'rompere la piɲ'ɲatta/	Đập vỡ piñata	C1
77	**Luminarie artistiche** C1 /lumi'narje ar'tistike/ la	Chiếu sáng nghệ thuật	C1
78	**Offerta di grano** C1 /of'fɛrta di 'grano/ l' · số nhiều le offerte di grano	Lễ vật ngũ cốc	C1
79	**Costume locale** B2 /kos'tume lo'kale/ il · số nhiều i costumi locali	Phong tục địa phương	A1–A2
80	**Abito elegante** A2 /'abito ele'gante/ l' · số nhiều gli abiti eleganti	Váy thanh lịch	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**Bacio a mezzanotte** A2 /'batʃo a meddza'nɔtte/ il · số nhiều i baci a mezzanotte	Nụ hôn lúc nửa đêm	A1–A2
82	**Maschera colorata** A2 /'maskera kolo'rata/ la · số nhiều le maschere colorate	Mặt nạ màu	A1–A2
83	**Rosa rossa** A1 /'rɔza 'rossa/ la · số nhiều le rose rosse	Hoa hồng đỏ	A1–A2
84	**Celebrazione** B1 /tʃelebrat'tsjone/ la · số nhiều le celebrazioni	Lễ ăn mừng	B1–B2
85	**Festa della donna** A2 /'fɛsta della 'dɔnna/ la	Ngày Phụ nữ	A1–A2
86	**Inno nazionale** B1 /'inno nattsjo'nale/ l' · số nhiều gli inni nazionali	Quốc ca	B1–B2
87	**Raccontare la leggenda** B1 /rakkon'tare la led'dʒɛnda/	Kể lại truyền thuyết	B1–B2
88	**Leggenda di paese** B1 /led'dʒɛnda di pa'eze/ la · số nhiều le leggende di paese	Truyền thuyết làng quê	B1–B2
89	**Sparo del mortaretto** B2 /'sparo del morta'retto/ lo · số nhiều gli spari del mortaretto	Tiếng nổ pháo đùng	C1
90	**Maschere apotropaiche** C2 /'maskere apotro'paike/ la · số nhiều le maschere apotropaiche	Mặt nạ trừ tà	C1
91	**Veglia natalizia** B2 /'veʎʎa nata'littsja/ la · số nhiều le veglie natalizie	Buổi canh thức đêm Giáng sinh	C1
92	**Cenacolo familiare** C2 /tʃe'nakolo fami'ljare/ il · số nhiều i cenacoli familiari	Bữa tối gia đình	C1
93	**Canto a tenore** C1 /'kanto a tte'nore/ il	Hát canto a tenore	C1
94	**Albero della cuccagna** C1 /'albero 'della kuk'kaɲɲa/ l' · số nhiều gli alberi della cuccagna	Cột mỡ	C1
95	**Cavalcata sarda** C1 /kaval'kata 'sarda/ la	Đoàn kỵ binh Sardinia	C1
96	**Gioco dell'oca vivente** B2 /'dʒɔko del'lɔka vi'vɛnte/ il · số nhiều i giochi dell'oca viventi	Trò chơi con ngỗng phiên bản người thật	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**Spargimento di petali** B2 /spardʒi'mento di 'pɛtali/ lo · số nhiều gli spargimenti di petali	Việc rải cánh hoa	C1
98	**Pergamena commemorativa** C1 /perga'mɛna kommemora'tiva/ la · số nhiều le pergamene commemorative	Giấy da kỷ niệm	C1
99	**Fiume di lumini galleggianti** B2 /'fjume di lu'mini galled'dʒanti/ il · số nhiều i fiumi di lumini galleggianti	Dòng sông nến trôi nổi	C1
100	**Poesia d'amore** B1 /poe'zia da'more/ la	Thơ tình	A1–A2
101	**Custodire la memoria** B2 /kusto'dire la me'mɔrja/	Bảo tồn ký ức	B1–B2
102	**Onorare gli antenati** B2 /ono'rare ʎi ante'nati/	Tôn vinh tổ tiên	B1–B2
103	**Canto popolare** B1 /'kanto popo'lare/ il · số nhiều i canti popolari	Dân ca	B1–B2
104	**Dialetto vivace** B2 /dja'lɛtto vi'vatʃe/ il · số nhiều i dialetti vivaci	Phương ngữ sống động	B1–B2
105	**Augurio di prosperità** B2 /au'gurjo di prosperi'ta/ l' · số nhiều gli auguri di prosperità	Lời chúc thịnh vượng	B1–B2
106	**Festa del papà** A2 /'fɛsta del pa'pa/ la	Ngày của Cha	A1–A2
107	**Festa dei lavoratori** A2 /'fɛsta dei lavora'tori/ la	Ngày Lao động	A1–A2
108	**Corsa dei cavalli** B1 /'korsa dei ka'valli/ la · số nhiều le corse dei cavalli	Đua ngựa	A1–A2
109	**Spegnere le sette candeline** A2 /'speɲɲere le 'sɛtte kande'line/	Thổi tắt bảy ngọn nến	A1–A2
110	**Dar da mangiare ai poveri** B1 /'dar da mman'dʒare ai 'pɔveri/	Cho người nghèo ăn	A1–A2
111	**Parata militare** B1 /pa'rata mili'tare/ la · số nhiều le parate militari	Cuộc diễu hành quân sự	B1–B2
112	**Bandiera tricolore** B1 /ban'djɛra triko'lore/ la · số nhiều le bandiere tricolori	Cờ ba màu	B1–B2
113	**Fede popolare** B2 /'fede popo'lare/ la · số nhiều le fedi popolari	Tín ngưỡng dân gian	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
114	**Identità comunitaria** C1 /identi'ta komuni'tarja/ l' · số nhiều le identità comunitarie	Bản sắc cộng đồng	B1–B2
115	**Sfilata in maschera** B1 /sfi'lata in 'maskera/ la · số nhiều le sfilate in maschera	Cuộc diễu hành mặt nạ	B1–B2
116	**Mazzo di mimose** B1 /'mattso di mi'moze/ il · số nhiều i mazzi di mimose	Một bó hoa mimosa	B1–B2
117	**Maggio fiorito** B1 /'maddʒo fjo'rito/ il	Tháng Năm nở hoa	B1–B2
118	**Scambio dei regali tardivi** B2 /'skambjo dei re'gali tar'divi/ lo · số nhiều gli scambi dei regali tardivi	Trao đổi quà tặng muộn	B1–B2
119	**Tappeto di petali** B2 /tap'peto di 'pɛtali/ il · số nhiều i tappeti di petali	Thảm cánh hoa	B1–B2
120	**Fontana di fuoco** B2 /fon'tana di 'fwɔko/ la · số nhiều le fontane di fuoco	Đài phun lửa	B1–B2
121	**Equinozio di primavera** B2 /ekwi'nɔttsjo di prima'vɛra/ l' · số nhiều gli equinozi di primavera	Xuân phân	B1–B2
122	**Olivo benedetto** B2 /o'livo bene'detto/ l' · số nhiều gli olivi benedetti	Cây ô liu được ban phước	B1–B2
123	**Lancio di coriandoli** B1 /'lantʃo di ko'rjandoli/ il · số nhiều i lanci di coriandoli	Ném giấy vụn	B1–B2
124	**Coriandoli e stelle filanti** B1 /ko'rjandoli e s'stelle fi'lanti/	Giấy vụn và băng rôn	B1–B2
125	**Calza appesa** A2 /'kaltsa ap'peza/ la · số nhiều le calze appese	Tất treo	B1–B2
126	**Volo sulla scopa** B1 /'volo sulla 'skopa/ il · số nhiều i voli sulla scopa	Chuyến bay trên chổi	B1–B2
127	**Stella cometa** B1 /'stella ko'mɛta/ la · số nhiều le stelle comete	Ngôi sao Giáng sinh	B1–B2
128	**Calendario dell'avvento** B1 /kalen'darjo dellav'vɛnto/ il · số nhiều i calendari dell'avvento	Lịch Mùa Vọng	B1–B2
129	**Zucche intagliate** B1 /'tsukke intaʎ'ʎate/ la · số nhiều le zucche intagliate	Bí ngô khắc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	**Castagnata autunnale** B2 /kastaɲ'ɲata autun'nale/ la · số nhiều le castagnate autunnali	Lễ hội hạt dẻ mùa thu	B1–B2
131	**Bagno del primo dell'anno** B1 /'baɲɲo del 'primo del'lanno/ il · số nhiều i bagni del primo dell'anno	Tắm ngày đầu năm mới	B1–B2
132	**Lancio dei piatti** B2 /'lantʃo dei 'pjatti/ il · số nhiều i lanci dei piatti	Ném đĩa	B1–B2
133	**Gettare sale dietro le spalle** B1 /dʒet'tare 'sale 'djɛtro le 'spalle/	Ném muối qua vai	B1–B2
134	**Legare il nastro rosso** A2 /le'gare il 'nastro 'rosso/	Thắt dải ruy băng đỏ	B1–B2
135	**Infrangere il bicchiere** B2 /in'frandʒere il bik'kjɛre/	Đập vỡ ly	B1–B2
136	**Corteo in costume** B2 /kor'tɛo in kos'tume/ il · số nhiều i cortei in costume	Lễ diễu hành trang phục	B1–B2
137	**Lanterne volanti** B1 /lan'tɛrne vo'lanti/ la · số nhiều le lanterne volanti	Đèn lồng bay	B1–B2
138	**Danza del fuoco** B2 /'dantsa del 'fwɔko/ la · số nhiều le danze del fuoco	Múa lửa	B1–B2
139	**Banchetto medievale** B2 /baŋ'ketto medje'vale/ il · số nhiều i banchetti medievali	Bữa tiệc thời trung cổ	B1–B2
140	**Passaggio sotto l'arco di fiori** B1 /pas'saddʒo 'sotto 'larko di 'fjori/ il · số nhiều i passaggi sotto l'arco di fiori	Đường đi dưới vòm hoa	B1–B2
141	**Danza circolare** B2 /'dantsa tʃirko'lare/ la · số nhiều le danze circolari	Điệu múa vòng tròn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/177-ngay-le-va-truyen-thong
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639